

Bản án số: 73/2026/HNGĐ-ST
Ngày 20-3-2026
V/v yêu cầu tuyên bố không công nhận
quan hệ vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7-CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Đua

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Hồng

Ông Nguyễn Việt Trường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Tỏa, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7-Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7-Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Giang Tấn Sỹ – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 286/2025/TLST-HNGĐ, ngày 31 tháng 12 năm 2025 về việc yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 124/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị Hồng C, sinh ngày 24/04/1977. Số căn cước công dân: 094177005231. Địa chỉ: ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ (có đơn xin vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn N, sinh ngày 01/01/1975. Số căn cước công dân: 094075008340. Địa chỉ: ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31/12/2025, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn bà Võ Thị Hồng C trình bày:

Vào năm 1995, bà và ông Phạm Văn N được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tại địa phương. Tuy nhiên, cho đến nay bà và ông N vẫn chưa có đăng

ký kết hôn theo quy định. Trong thời gian đầu chung sống rất hạnh phúc nhưng một thời gian sau thì bà và ông N phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong lối sống, tính cách, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Bà và ông N hai người đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay.

Trong thời gian chung sống, bà và ông Phạm Văn N có 02 người con chung tên: Phạm Thị T, sinh ngày 05/9/1998 và Phạm Văn Đ, sinh ngày 12/5/2000. Hiện các con đều trên 18 tuổi và đã trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Nay nhận thấy hạnh phúc gia đình tan vỡ, không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không thành nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ sống chung giữa bà với ông Phạm Văn N là vợ chồng.

- Về con chung tên: Phạm Thị T, sinh ngày 05/9/1998 và Phạm Văn Đ, sinh ngày 12/5/2000. Hiện các con đều trên 18 tuổi và đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 09/02/2026, bị đơn ông Phạm Văn N trình bày:

Vào năm 1995, ông và bà Võ Thị Hồng C được hai bên gia đình tổ chức đám cưới, nhưng cho đến nay vẫn chưa có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu thì ông và bà C chung sống có hạnh phúc. Tuy nhiên, thời gian sau này thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Kể từ năm 2019 cho đến nay thì ông và bà C không còn chung sống với nhau.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, giữa ông với bà C có 02 người con chung tên: Phạm Thị T, sinh ngày 05/9/1998 và Phạm Văn Đ, sinh ngày 12/5/2000. Hiện các con đã trên 18 tuổi và đã trưởng thành. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Qua nội dung yêu cầu khởi kiện của bà C thì ông cũng đồng ý. Vì hiện nay giữa ông với bà C không còn tình cảm với nhau. Về con chung: Hiện các con đủ 18 tuổi trở lên nên ông không yêu cầu xem xét. Về tài sản chung và nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7-Cần Thơ phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Qua thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định pháp luật và đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Cho nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng

khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn theo quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 57, Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên bố tuyên bố quan hệ sống chung của bà Võ Thị Hồng C và ông Phạm Văn N không phải là quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Giữa bà Võ Thị Hồng C và ông Phạm Văn N có 02 người con chung tên: Phạm Thị T, sinh ngày 05/9/1998 và Phạm Văn Đ, sinh ngày 12/5/2000. Hiện các con của bà C và ông N đều trên 18 tuổi, bà C và ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào đơn khởi kiện, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, đơn xin xét xử vắng mặt của nguyên đơn và bị đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 8 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn có địa chỉ tại ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 7-Cần Thơ thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với nguyên đơn và bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn theo quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là: “Yêu cầu tuyên bố không nhận quan hệ vợ chồng” là đúng với quy định của pháp luật.

[4] Về nội dung vụ án: Xét đơn yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng của bà Võ Thị Hồng C đối với ông Phạm Văn N, về quan hệ hôn nhân: Việc tranh chấp giữa bà C và ông Nghĩa L loại kiện hôn nhân và gia đình, bà C và ông N chung sống với nhau từ năm 1995 nhưng cho đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”; tại khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau

như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...” và tại khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này;...”. Như vậy, hôn nhân giữa bà Võ Thị Hồng C với ông Phạm Văn N không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[5] Về con chung: Giữa bà Võ Thị Hồng C và ông Phạm Văn N có 02 người con chung tên: Phạm Thị T, sinh ngày 05/9/1998 và Phạm Văn Đ, sinh ngày 12/5/2000. Hiện các con của bà C và ông N đều trên 18 tuổi, bà C và ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Bà Võ Thị Hồng C phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 5, Khoản 8 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 57, Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố quan hệ sống chung của bà Võ Thị Hồng C và ông Phạm Văn N không phải là quan hệ vợ chồng.

2. Về con chung: Giữa bà C và ông N có 02 người con chung tên: Phạm Thị T, sinh ngày 05/9/1998 và Phạm Văn Đ, sinh ngày 12/5/2000. Hiện các con của bà C và ông N đều trên 18 tuổi, bà C và ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về án phí: Bà Võ Thị Hồng C phải nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng bà C được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013531, ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Như vậy, bà C đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Phạm Văn N không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Với nhận:

VKSND khu vực 7-Cần Thơ;
THADS thành phố Cần Thơ;
TAND thành phố Cần Thơ;
Các đương sự;
UBND xã Phú Lộc, TP.Cần Thơ;
Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

ĐẶNG VĂN ĐUA